

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
Thôn Phước Hoà - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 2 năm 2024***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.089.174.730	244.474.198.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.714.621.179	57.049.797.230
1. Tiền	111		27.341.939.729	14.877.115.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.372.681.450	42.172.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	69.666.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	69.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.733.992.761	96.311.078.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131.197.912.758	95.874.383.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.050.786.000	210.591.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.485.294.003	3.176.103.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(2.950.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		22.259.991.625	19.669.084.793
1. Hàng tồn kho	141	9	22.259.991.625	19.669.084.793
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.114.559.165	1.778.227.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.599.021.861	1.245.311.523
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	515.537.304	532.915.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.862.346.092	50.214.934.677
I. Tài sản cố định	220	14	43.180.903.275	46.421.674.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.180.903.275	46.421.674.931
- Nguyên giá	222		188.917.767.818	188.589.317.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.736.864.543)	(142.167.642.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.681.442.817	3.793.259.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.681.442.817	3.793.259.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		322.951.520.822	294.689.132.722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**Quý 2 năm 2024**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.454.342.856	102.899.396.635
I. Nợ ngắn hạn	310		136.388.342.856	102.833.396.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	105.474.652.107	88.860.905.565
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.665.562.067	4.009.057.755
3. Phải trả người lao động	314		8.865.543.047	5.218.565.137
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.139.586.136	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	634.394.353	354.774.195
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	14.694.608.239	2.500.032.089
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		913.996.907	1.890.061.894
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.497.177.966	191.789.736.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	186.497.177.966	191.789.736.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	1.265.855.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.880.314.900	15.172.873.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.880.314.900	15.172.873.021
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		322.951.520.822	294.689.132.722



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	168.901.937.432	187.640.757.360	361.899.432.610	323.568.257.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		168.901.937.432	187.640.757.360	361.899.432.610	323.568.257.893
4. Giá vốn hàng bán	11	20	160.763.681.809	177.260.085.955	343.111.395.394	305.791.691.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.138.255.623	10.380.671.405	18.788.037.216	17.776.565.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	899.746.032	1.537.849.359	2.047.535.819	2.752.668.967
7. Chi phí tài chính	22		2.394.521	12.005.479	5.859.521	51.950.684
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.394.521	12.005.479	2.394.521	51.950.684
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.123.464.318	1.074.942.793	2.371.871.722	1.992.436.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.216.324.827	4.929.842.920	7.062.351.665	9.546.309.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.695.817.989	5.901.729.572	11.395.490.127	8.938.538.221
11. Thu nhập khác	31		-	252	-	65.185.901
12. Chi phí khác	32		89.282.777	11.856	120.542.818	29.856
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(89.282.777)	(11.604)	(120.542.818)	65.156.045
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.606.535.212	5.901.717.968	11.274.947.309	9.003.694.266
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	834.514.935	629.846.593	1.394.632.409	847.783.467
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.772.020.277	5.271.871.375	9.880.314.900	8.155.910.799



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.274.947.309	9.003.694.266
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	3.569.221.656	6.274.063.668
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.950.581)	(24.846.497)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.980.585.238)	(2.727.822.470)
Chi phí lãi vay	06	2.394.521	51.950.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.799.027.667	12.577.039.651
Thay đổi các khoản phải thu	09	(39.283.720.038)	12.840.753.793
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.590.906.832)	(17.608.146.562)
Thay đổi các khoản phải trả	11	22.538.358.527	(1.877.291.440)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.241.893.409)	331.308.734
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.394.521)	(179.917.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.723.803.060)	(1.899.570.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.023.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.138.186.000)	(4.151.659.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.643.517.666)	1.055.516.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	-	(125.621.000)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.841.391.034	3.334.417.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.241.391.034	3.208.796.303

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	26.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(34.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.402.126.632)	(3.735.687.157)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.049.797.230	33.443.961.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.950.581	24.846.497
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	46.714.621.179	29.733.120.828

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 17 tháng 05 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 295 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 297).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Số liệu sau soát xét).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	38.806.242	49.028.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.303.133.487	14.828.087.239
Các khoản tương đương tiền (*)	19.372.681.450	42.172.681.450
	46.714.621.179	57.049.797.230

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối quý Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000	69.666.010.000	69.666.010.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 6,5%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.723.113.991	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Kanetora	20.413.918.255	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	16.567.652.902	-
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	-	38.801.581.411
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	13.727.379.049	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	13.806.492.214	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	-	5.900.000.000
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	2.784.901.903	3.741.619.216
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.369.348.001	1.763.169.897
Công ty Cổ phần KVN LOGISTICS	11.208.274.684	11.892.382.411
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	6.251.660.415
Các đối tượng khác	4.596.831.759	4.989.685.828
	131.197.912.758	95.874.383.592
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	46.961.419.743	32.027.616.195

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Giá trị	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	Giá trị	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
		<u>Dự phòng</u>		<u>Dự phòng</u>
Lãi tiền gửi dự thu	1.169.483.398	-	3.030.289.194	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	133.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	182.810.605	-	145.813.815	-
	1.485.294.003	-	3.176.103.009	-

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Công ty	Giá gốc	Dự phòng	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	Giá gốc	Dự phòng	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
			<u>Giá trị có thể thu hồi</u>			<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	-	-	-	5.900.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000

Tại thời điểm ngày 30/6/2024, Công ty đã thu hồi đầy đủ khoản nợ khó đòi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc và thực hiện hoàn nhập dự phòng theo đúng quy định.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.966.356.026	-	10.465.207.168	
Công cụ, dụng cụ	2.878.623.417	-	2.814.890.426	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	663.994.543	-	1.446.074.005	-
Thành phẩm	9.350.653.336	-	4.942.913.194	-
Hàng hoá	400.364.303	-	-	-
	22.259.991.625	-	19.669.084.793	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	410.986.321	421.131.206
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	544.330.481	396.357.678
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	260.158.182	266.669.674
Khác	1.383.546.877	161.152.965
	2.599.021.861	1.245.311.523
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.551.780.390	1.601.240.695
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.839.085.909	1.866.904.021
Khác	290.576.518	325.115.030
	3.681.442.817	3.793.259.746

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	90.709.192.588	90.709.192.588	80.143.704.244	80.143.704.244	
Công ty Cổ phần Vina Dung Quất	4.138.200.000	4.138.200.000	-	-	
Công ty TNHH Hà Bắc	881.071.363	881.071.363	634.371.382	634.371.382	
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	1.194.887.567	1.194.887.567	1.080.009.920	1.080.009.920	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	881.071.363	881.071.363	-	-	
Các đối tượng khác	7.670.229.226	7.670.229.226	7.002.820.019	7.002.820.019	
	105.474.652.107	105.474.652.107	88.860.905.565	88.860.905.565	
Trong đó:					
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	93.034.886.851	93.034.886.851	62.175.329.555	62.175.329.555	

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công đoàn Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	634.394.353	-
Công ty TNHH Ponderosa Logistics	-	300.228.740
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	54.545.455
	634.394.353	354.774.195

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

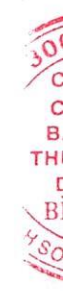
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	143.848.560	143.438.636
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	2.600.000.000	2.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.605.879.076	6.127.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.880.603	250.466.385
	14.694.608.239	2.249.565.704

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
Mua sắm trong kỳ	-	238.850.000	-	89.600.000	328.450.000,00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	403.805.910	188.917.767.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
Khấu hao trong kỳ	1.587.892.920	594.323.815	1.358.729.526	28.275.395	3.569.221.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	54.062.545.460	70.401.550.524	21.033.430.127	239.338.432	145.736.864.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	32.797.499.310	4.189.893.075	9.331.139.673	103.142.873	46.421.674.931
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	31.209.606.390	3.834.419.260	7.972.410.147	164.467.478	43.180.903.275

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 84.227.654.701 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.931.982.738 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn,
tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 2/2024	Số đã nộp quý 2/2024	Số phải nộp lũy kế đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế đến cuối quý này	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	2.880.693.585	3.839.494.371	-	3.861.080.771	2.940.902.412	3.800.871.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.044.315.456	834.514.935	570.601.630	1.394.632.409	1.723.803.060	715.144.805
Thuế thu nhập cá nhân	84.048.714	153.997.578	66.749.741	341.729.137	276.232.533	149.545.318
Tiền thuế đất (*)	(532.915.980)	917.157.760	899.779.084	917.157.760	899.779.084	(515.537.304)
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	3.020.000	3.020.000	-
Cộng	3.476.141.775	5.745.164.644	1.537.130.455	6.517.620.077	5.843.737.089	4.150.024.763
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	532.915.980	1.071.155.338				515.537.304
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.009.057.755					4.665.562.067

Theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính Phủ về việc gia hạn nộp thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2024, số tiền thuế phải nộp sẽ được gia hạn đến tháng 12/2024.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

42
ĐƠN
CƠ P
CƠ B
CƠ N
AU
NH
T

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn,
tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.880.314.900	9.880.314.900
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023(*)	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023(*)	-	-	-	(411.000.000)	(411.000.000)
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(11.599.752.008)	(11.599.752.008)
Tại ngày 30/6/2024	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	9.880.314.900	186.497.177.966

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.662.121.013 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2023 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 3.162.121.013 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 411.000.000 VND;
- Chia cổ tức: 11.599.752.008 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục để chi trả cổ tức từ LNST năm 2023 cho các Cổ đông theo đúng quy định của pháp luật;

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 22 ngày 17 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.350.163.004	320.549.269.606	361.899.432.610
2. Giá vốn hàng bán	32.696.611.402	310.414.783.992	343.111.395.394
3. Chi phí bán hàng	1.308.810.216	1.063.061.506	2.371.871.722
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.075.057.456	5.987.294.209	7.062.351.665
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.047.535.819	2.047.535.819
6. Chi phí tài chính	-	5.859.521	5.859.521
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	120.542.818	120.542.818
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.269.683.930	5.005.263.379	11.274.947.309

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.469.213.579	273.099.044.314	323.568.257.893
2. Giá vốn hàng bán	40.741.141.337	265.050.550.657	305.791.691.994
3. Chi phí bán hàng	1.344.276.089	648.160.454	1.992.436.543
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.893.372.104	7.652.937.314	9.546.309.418
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.752.668.967	2.752.668.967
6. Chi phí tài chính	-	51.950.684	51.950.684
7. Thu nhập khác	-	65.185.901	65.185.901
8. Chi phí khác	-	29.856	29.856
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.490.424.049	2.513.270.217	9.003.694.266

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	57.072	57.079
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hạt nhựa	261.437.006.609	216.853.943.164
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	41.350.163.004	50.469.213.579
Doanh thu bán Pallet	15.270.750.000	19.241.145.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	18.477.670.716	15.766.094.142
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	12.317.480.659	8.939.098.511
Doanh thu dịch vụ Giặt là	2.983.243.778	2.557.016.045
Doanh thu dịch vụ khác	10.063.117.844	9.741.747.452
	361.899.432.610	323.568.257.893
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	80.611.173.854	90.428.252.978

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	258.437.429.562	214.603.972.717
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	32.696.611.402	40.741.141.337
Giá vốn bán Pallet	14.684.522.724	18.502.498.632
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	15.234.587.446	12.993.022.254
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.171.152.643	8.528.897.676
Giá vốn dịch vụ giặt là	2.202.974.826	2.042.542.458
Giá vốn dịch vụ khác	8.684.116.791	8.379.616.920
	343.111.395.394	305.791.691.994

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.678.892.020	30.481.329.557
Chi phí nhân công	27.949.858.461	22.478.953.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.569.221.656	6.274.063.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.206.331.895	15.606.978.477
Chi phí dự phòng	(2.950.000.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	6.402.950.590	3.344.055.574
	82.857.254.622	78.185.380.467

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.980.585.238	2.727.822.470
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	66.950.581	24.846.497
	2.047.535.819	2.752.668.967

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.243.053.210	1.067.034.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.542.612	46.889.876
Chi phí khác bằng tiền	1.016.275.900	878.512.157
	2.371.871.722	1.992.436.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.545.762.823	5.554.045.726
Chi phí vật liệu	490.173.719	301.522.553
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	96.935.051	127.724.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.784.265	700.252.716
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.959.213	1.289.421.093
Chi phí khác bằng tiền	1.372.736.594	1.573.342.605
Chi phí dự phòng	(2.950.000.000)	-
	7.062.351.665	9.546.309.418

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.274.947.309	9.003.694.266
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>406.968.456</i>	<i>113.064.856</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.681.915.765	9.116.759.122
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>5.403.577.475</i>	<i>2.612.970.073</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>6.278.338.290</i>	<i>6.503.789.049</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.549.324	1.172.972.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(313.916.915)	(325.189.452)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.394.632.409	847.783.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.394.632.409	847.783.467

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	80.611.173.854	90.428.252.978
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.447.537.491	90.319.162.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	54.545.455	-
Mua hàng	271.706.331.430	251.284.501.935
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	263.592.485.015	241.271.088.950
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.113.220.000	1.101.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.712.469.368	1.460.468.609
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	215.180.911	256.438.905
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	5.058.002.273	7.015.938.636
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	158.933.026
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	14.973.863	19.933.809

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	33.000.000	33.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	144.000.000
Bà Hà Thị Hoa	144.000.000	82.434.782

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hoà, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn,
tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	86.400.000
Bà Phạm Thanh Thảo	76.800.000	76.800.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	15.360.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	168.000.000	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	144.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	144.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	120.000.000	120.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.961.419.743	32.027.616.195
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.723.113.991	31.204.506.608
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	198.305.752	803.109.587
Phải trả người bán	93.034.886.851	62.175.329.555
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	90.709.192.588	60.538.826.845
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	881.071.363	538.432.500
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	811.620.000	815.870.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	633.002.900	282.200.210



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này